

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Công ty: Công ty TNHH Chứng khoán Maybank

Mã thành viên: 079

Địa chỉ: VP-10-01, Tầng 10, Tòa nhà Pearl 5, số 5 Lê Quý Đôn, Phường Võ Thị Sáu,
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 028. 44 555 888 (máy lẻ: 8000); Fax: 028. 38 271 030

Email: info.MSVN@maybank.com Website: www.maybank.com/investment-banking/vn

Người thực hiện công bố thông tin: NGUYỄN VÕ VÂN HÀ

Địa chỉ: VP-10-01, Tầng 10, Tòa nhà Pearl 5, số 5 Lê Quý Đôn, Phường Võ Thị Sáu,
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 028. 44 555 888 (máy lẻ: 8000); Fax: 028. 38 271 030

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2024 đã kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của Công Ty vào ngày 26/02/2025 tại đường
dẫn: <https://www.maybank-kimeng.com.vn/kimengportal/financial-statements.do>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách
nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *Jan*

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2024 đã kiểm toán.

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin



NGUYỄN VÕ VÂN HÀ
Giám đốc Tài chính

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh báo cáo tài chính	16 - 55

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank ("Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 117/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 1 năm 2014, giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 31/GPĐC-UBCK ngày 28 tháng 4 năm 2023, và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305367563 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 15 tháng 05 năm 2023.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và các hoạt động khác đã được cấp phép.

Công ty có trụ sở chính tại VP-10-01, Tầng 10, Tòa nhà Pearl 5, số 5 Lê Quý Đôn, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và năm (5) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các tỉnh thành khác vào ngày lập báo cáo này như sau:

- ▶ Chi nhánh Sài Gòn: VP-09-01, Tầng 9, Tòa nhà Pearl 5, số 5 Lê Quý Đôn, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Chi nhánh Phú Nhuận: 456 Phan Xích Long, Phường 2, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Chi nhánh An Giang: Tầng 3, Tòa nhà H&T, số 204-204A, đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;
- ▶ Chi nhánh Đồng Nai: Tầng 3, Phòng 303, Tòa nhà NK, 208D Phạm Văn Thuận, Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; và
- ▶ Chi nhánh Hà Nội: Tầng 5, Tòa nhà Coalimex, số 33 Phố Tràng Thi, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.200.000.000.000 VND và tổng tài sản là 5.702.270.772.034 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu chung là cung cấp các dịch vụ chuyên nghiệp tạo ra giá trị cho khách hàng Công ty nói riêng và của Tập đoàn nói chung, tiến đến vị trí dẫn đầu trong tất cả các hoạt động kinh doanh, xây dựng nguồn lực thông minh và hiệu quả, tối đa hóa lợi nhuận cho Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định hạn chế đầu tư theo Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 và các thông tư sửa đổi có liên quan quy định về hoạt động của công ty chứng khoán.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Bà Che Zakiah Binti Che Din	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2023
Ông Lok Eng Hong	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2023
Ông Foong Seong Yew	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2023
Ông Nguyễn Thế Thọ	Thành viên độc lập	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Kim Thiên Quang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2015
Ông Vũ Gia Vinh	Giám đốc Khối ngân hàng đầu tư	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2017
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Giám đốc Khối khách hàng cá nhân	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Võ Văn Hà	Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2023
Bà Trần Thị Ngọc Hương	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Duyên	Giám đốc Quản lý rủi ro	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Kim Thiên Quang, chức vụ Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Kim Thiên Quang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 2 năm 2025

Số tham chiếu: 12736768/67866364

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank ("Công ty"), được lập ngày 17 tháng 2 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 55, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám Đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1



Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 2 năm 2025

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.601.261.926.302	5.021.888.181.972
110	I. Tài sản tài chính		5.585.335.593.967	5.011.703.920.697
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	239.358.475.714	304.932.326.456
111.1	1.1 Tiền		239.358.475.714	304.932.326.456
112	2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	6.1	793.430.378.082	-
113	3. Các khoản đầu tư giữ đến đáo hạn (HTM)	6.2	-	407.704.767.121
114	4. Các khoản cho vay	6.3	4.516.608.693.093	4.261.438.778.970
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6.5	(7.129.754.677)	(7.129.754.677)
117	6. Các khoản phải thu	7	37.436.833.792	38.889.549.619
117.2	6.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	7	37.436.833.792	38.889.549.619
117.4	6.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	7	37.436.833.792	38.889.549.619
118	7. Trả trước cho người bán	7	2.197.504.365	2.789.730.275
119	8. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	7	3.418.298.425	3.071.810.642
122	9. Các khoản phải thu khác	7	15.165.173	6.712.291
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		15.926.332.335	10.184.261.275
131	1. Tạm ứng		20.308.040	73.050.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	15.906.024.295	10.111.211.275
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		101.008.845.732	78.994.065.016
220	I. Tài sản cố định		45.548.809.517	32.583.631.569
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	31.608.374.023	30.180.209.985
222	- Nguyên giá		86.367.176.266	79.428.054.347
223a	- Giá trị hao khấu hao lũy kế		(54.758.802.243)	(49.247.844.362)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	13.940.435.494	2.403.421.584
228	- Nguyên giá		44.186.078.942	30.858.921.409
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.245.643.448)	(28.455.499.825)
240	II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	764.562.400	1.492.112.600
250	III. Tài sản dài hạn khác		54.695.473.815	44.918.320.847
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		5.424.864.008	5.165.437.675
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	11	17.162.239.871	8.674.461.252
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	2.007.954.297	998.165.655
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ	13	30.100.415.639	30.080.256.265
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.702.270.772.034	5.100.882.246.988

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.450.963.459.254	2.004.097.648.692
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		2.450.707.280.058	2.003.769.348.110
311	1. Vay ngắn hạn		2.355.705.740.702	1.935.098.961.745
312	1.1 Vay ngắn hạn	14	2.355.705.740.702	1.935.098.961.745
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	19.721.127.620	2.425.716
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.915.548.185	4.081.418.461
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.000.000.000	-
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	21.931.974.929	27.197.694.798
323	6. Phải trả người lao động		40.769.286.605	25.961.234.104
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		110.000.000	-
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	9.327.567.507	11.386.034.135
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		197.250.000	-
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		28.784.510	41.579.151
340	II. Nợ phải trả dài hạn		256.179.196	328.300.582
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20	256.179.196	328.300.582
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.251.307.312.780	3.096.784.598.296
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	3.251.307.312.780	3.096.784.598.296
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		40.646.058.094	40.646.058.094
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		40.646.058.096	40.646.058.096
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		970.015.196.590	815.492.482.106
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		954.122.385.497	811.397.319.895
417.2	4.2 Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện		15.892.811.093	4.095.162.211
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.702.270.772.034	5.100.882.246.988

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	1. Ngoại tệ các loại (nguyên tệ) USD	22.1	5.447,42	809,64
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của CTCK	22.2	150.000.000.000	-
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu Ký Chứng khoán (VSD) và chưa giao dịch của CTCK	22.3	601.000.000.000	-
010	4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	22.4	8.000.000.000	-
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	22.5	11.072.137.290.000	11.342.688.170.000
021.1	- Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng		10.733.057.230.000	10.852.882.590.000
021.2	- Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		13.870.920.000	20.046.260.000
021.3	- Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố		229.998.980.000	315.507.340.000
021.4	- Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		4.156.170.000	7.384.270.000
021.5	- Tài sản tài chính chờ thanh toán		91.053.990.000	146.867.710.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22.6	3.560.889.030.000	1.526.353.900.000
022.1	- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		3.324.458.960.000	1.309.806.190.000
022.2	- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		94.872.050.000	95.498.050.000
022.3	- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		65.869.360.000	121.049.660.000
022.4	- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		75.688.660.000	-
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	22.7	103.534.730.000	134.251.550.000

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	4. Tiền gửi của Nhà đầu tư	22.8	590.209.935.611	842.471.063.437
027	4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		410.839.622.231	524.499.904.061
028	4.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		12.074.700.965	147.335.033.636
029	4.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		167.295.612.415	170.636.125.740
029.1	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		167.291.882.242	170.634.494.894
029.2	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		3.730.173	1.630.846
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22.9	590.209.935.611	842.471.063.437
031.1	5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		564.052.888.623	841.057.972.534
031.2	5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		26.157.046.988	1.413.090.903

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:






Nguyễn Thị Minh Hồng
Kế toán viên

Trần Thị Ngọc Hương
Kế toán Trưởng

Nguyễn Võ Văn Hà
Giám đốc Tài chính

Kim Thiên Quang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 2 năm 2025

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	23.1	61.671.361.575	34.945.755.690
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL		4.490.515.000	11.822.898.380
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		15.499.019.182	-
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		41.681.827.393	23.122.857.310
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	23.1	-	12.704.767.121
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	23.1	472.991.076.046	405.235.989.837
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	23.2	216.784.317.711	194.502.027.360
07	5. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	23.2	12.372.847.740	-
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	23.2	5.020.071.928	5.453.608.696
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	23.2	7.554.131.885	2.829.622.360
11	8. Thu nhập hoạt động khác	23.2	9.238.126.093	8.661.443.768
20	Cộng doanh thu hoạt động		785.631.932.978	664.333.214.832
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	23.1	17.049.080.940	17.107.243.048
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	23.1	16.839.580.940	17.107.243.048
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	23.1	209.500.000	-
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	141.438.547.331	84.113.000.290
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	25	190.340.511.368	162.645.110.469
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		9.013.875.844	7.443.417.014
31	5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		13.635.439.476	11.870.817.428
40	Cộng chi phí hoạt động		371.477.454.959	283.179.588.249
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		24.923.913.525	22.969.654.403
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		5.062.662.244	5.100.697.112
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	26	29.986.575.769	28.070.351.515



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
51	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH 1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		1.764.280.915	752.493.307
60	Cộng chi phí tài chính		1.764.280.915	752.493.307
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	27	170.162.502.757	132.470.183.258
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		272.214.270.116	276.001.301.533
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		6.340.909	514.090.909
72	2. Chi phí khác		6.966.000	-
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(625.091)	514.090.909
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		272.213.645.025	276.515.392.442
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		256.320.833.932	272.420.230.231
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		15.892.811.093	4.095.162.211
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	28	51.169.243.875	54.776.436.888
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	52.251.153.903	55.777.324.657
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.2	(1.081.910.028)	(1.000.887.769)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		221.044.401.150	221.738.955.554
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		221.044.401.150	221.738.955.554

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:






Nguyễn Thị Minh Hồng
Kế toán viên

Trần Thị Ngọc Hương
Kế toán Trưởng

Nguyễn Võ Văn Hà
Giám đốc Tài chính

Kim Thiên Quang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 2 năm 2025

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		272.213.645.025	276.515.392.442
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		67.495.142.283	20.816.029.563
03	- Khấu hao tài sản cố định	8, 9	10.847.551.201	8.425.386.434
04	- Các khoản dự phòng		-	7.129.754.677
05	- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(603.291.911)	(4.095.162.211)
07	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(46.744.489.637)	(28.223.554.422)
08	- Dự thu tiền lãi		(37.436.833.792)	(38.889.549.619)
09	- Các khoản điều chỉnh khác		141.432.206.422	76.469.154.704
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		209.500.000	-
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		209.500.000	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(15.499.019.182)	-
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(15.499.019.182)	-
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		324.419.268.126	297.331.422.005
31	Tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL		(778.140.858.900)	-
32	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		407.704.767.121	(407.704.767.121)
33	Tăng các khoản cho vay		(255.169.914.123)	(1.666.307.839.336)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		38.889.549.619	25.579.632.498
37	Tăng các khoản phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(346.487.783)	(1.714.296.547)
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		1.583.773.028	(2.721.486.979)
40	Giảm các tài sản khác		5.232.768.159	3.339.428.582
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(2.488.440.052)	1.786.308.753
42	Giảm chi phí trả trước		(14.282.591.639)	(6.952.263.254)
43	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(58.961.762.280)	(50.832.412.518)
44	Lãi vay đã trả		(141.008.573.907)	(76.792.737.506)
45	Giảm phải trả người bán		(2.165.870.276)	(591.723)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		110.000.000	-
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		2.526.798.536	(1.393.611.421)
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		14.808.052.501	(1.994.027.810)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		19.831.035.877	(210.569.576)
60	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(437.458.485.993)	(1.888.587.811.953)

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(29.555.426.884)	(24.853.995.033)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		6.340.909	514.090.909
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		46.744.489.637	28.223.554.422
70	Tiền thuần từ hoạt động đầu tư		17.195.403.662	3.883.650.298
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
73	Tiền vay gốc		17.768.578.668.255	11.755.189.268.255
73.2	Tiền vay khác		17.768.578.668.255	11.755.189.268.255
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	14	(17.347.367.750.000)	(9.816.008.468.255)
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay khác		(17.347.367.750.000)	(9.816.008.468.255)
76	Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(66.521.686.666)	(62.179.785.530)
80	Tiền thuần từ hoạt động tài chính		354.689.231.589	1.877.001.014.470
90	GIẢM TIỀN THUẦN TRONG NĂM		(65.573.850.742)	(7.703.147.185)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	4	304.932.326.456	312.635.473.641
101.1	Tiền		304.932.326.456	112.635.473.641
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	200.000.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	4	239.358.475.714	304.932.326.456
103.1	Tiền		239.358.475.714	304.932.326.456
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	-

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03-CTCK

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
02	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		45.544.268.643.211	45.919.309.316.560
07	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(44.089.287.415.311)	(41.842.604.247.614)
08	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		52.269.203.919.934	48.839.294.084.789
11	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(53.971.426.203.732)	(52.715.861.574.949)
20	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(5.020.071.928)	(5.453.608.696)
	(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(252.261.127.826)	194.683.970.090
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	22.8	842.471.063.437	647.787.093.347
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		842.471.063.437	647.787.093.347
32	1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		524.499.904.061	513.989.341.047
33	2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		147.335.033.636	77.893.630.333
34	3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		170.636.125.740	55.904.121.967
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	22.8	590.209.935.611	842.471.063.437
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		590.209.935.611	842.471.063.437
42	1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		410.839.622.231	524.499.904.061
43	2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		12.074.700.965	147.335.033.636
44	3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		167.295.612.415	170.636.125.740

Người lập:



Nguyễn Thị Minh Hồng
Kế toán viên

Người kiểm soát:



Trần Thị Ngọc Hương
Kế toán Trưởng

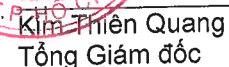
Người phê duyệt:



Nguyễn Võ Văn Hà
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:




Kim Thiên Quang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 2 năm 2025

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B04-CTCK

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số cuối năm	
	Ngày 01/01/2023 VND	Ngày 01/01/2024 VND	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2023 VND	Ngày 31/12/2024 VND
			Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.200.000.000.000	2.200.000.000.000	-	-	-	-	2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
- Vốn pháp định	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
- Vốn bổ sung	1.950.000.000.000	1.950.000.000.000	-	-	-	-	1.950.000.000.000	1.950.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	40.646.058.094	40.646.058.094	-	-	-	-	40.646.058.094	40.646.058.094
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	40.646.058.096	40.646.058.096	-	-	-	-	40.646.058.096	40.646.058.096
4. Lợi nhuận chưa phân phối	655.933.312.082	815.492.482.106	221.738.955.554	(62.179.785.530)	225.139.563.361	(70.616.848.877)	815.492.482.106	970.015.196.590
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	655.907.134.822	811.397.319.895	217.643.793.343	(62.153.608.270)	209.246.752.268	(66.521.686.666)	811.397.319.895	954.122.385.497
- Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	26.177.260	4.095.162.211	4.095.162.211	(26.177.260)	15.892.811.093	(4.095.162.211)	4.095.162.211	15.892.811.093
TỔNG CỘNG	2.937.225.428.272	3.096.784.598.296	221.738.955.554	(62.179.785.530)	225.139.563.361	(70.616.848.877)	3.096.784.598.296	3.251.307.312.780

Người lập:



Nguyễn Thị Minh Hồng
Kế toán viên

Người kiểm soát:



Trần Thị Ngọc Hương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Võ Văn Hà
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Kim Thiên Quang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 2 năm 2025

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank ("Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 117/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 1 năm 2014, giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 31/GPĐC-UBCK ngày 28 tháng 4 năm 2023, và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305367563 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 15 tháng 05 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính đặt tại VP-10-01, Tầng 10, Tòa nhà Pearl 5, số 5 Lê Quý Đôn, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và năm (5) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các tỉnh thành khác.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 221 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 208 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.200.000.000.000 VND và tổng tài sản là 5.702.270.772.034 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu chung là cung cấp các dịch vụ chuyên nghiệp tạo ra giá trị cho khách hàng Công ty nói riêng và của Tập đoàn nói chung, tiến đến vị trí dẫn đầu trong tất cả các hoạt động kinh doanh, xây dựng nguồn lực thông minh và hiệu quả, tối đa hóa lợi nhuận cho Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán có kỳ hạn không quá ba (3) tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

3.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

3.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với trái phiếu chưa niêm yết, giá trị hợp lý được đánh giá lại theo mệnh giá cộng với lãi lũy kế.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại. Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.8 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 24/2022/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm tin học	3 - 5 năm

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ một (1) đến ba mươi sáu (36) tháng vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.14 Các khoản vay

Các khoản vay được trình bày theo số dư gốc và giá trị phân bổ của các hợp đồng hoán đổi tiền tệ cho mục đích phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.16 Lợi ích của nhân viên

3.16.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.16.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

3.16.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm lãi/(lỗ) từ đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính FVTPL, lãi/(lỗ) từ bán tài sản tài chính và thu nhập từ cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ bán tài sản tài chính được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Công ty thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính FVTPL hàng tháng. Chênh lệch tăng khi đánh giá các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào thu nhập và chênh lệch giảm khi đánh giá các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở cộng gộp và không bù trừ.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác.

3.19 Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng bao gồm: chi phí hoạt động; chi phí tài chính; chi phí quản lý; và chi phí khác.

3.20 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

3.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán và chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Quyết định của Chủ sở hữu.

3.22 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.23 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền	239.358.475.714	304.932.326.456
- Tiền mặt tại quỹ	39.561.417	30.517.043
- Tiền gửi cho hoạt động của Công ty	128.163.726.342	169.731.309.877
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	111.155.187.955	135.170.499.536
	239.358.475.714	304.932.326.456

5. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Năm nay		Năm trước	
	Khối lượng (đơn vị)	Giá trị (VND)	Khối lượng (đơn vị)	Giá trị (VND)
a. Công ty				
- Cổ phiếu	935.874	37.410.269.100	106.867.802	3.236.915.849.450
- Trái phiếu	16.381.190	3.810.062.023.100	29.623.754	2.954.985.561.032
b. Nhà đầu tư				
- Cổ phiếu	4.013.454.484	89.405.704.093.674	4.785.461.796	88.181.658.460.090
- Trái phiếu	11.736	1.757.117.558	200	20.151.100
- Chứng khoán khác	32.074.424	77.776.725.290	-	-
	4.062.857.708	93.332.710.228.722	4.921.953.552	94.373.580.021.672

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi và lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Cổ phiếu	19.720.000.000	19.720.000.000	-	-
- TCB	19.720.000.000	19.720.000.000	-	-
Trái phiếu niêm yết	154.918.500.000	155.952.000.000	-	-
- MSN123009	51.161.500.000	50.952.000.000	-	-
- VPI124001	103.757.000.000	105.000.000.000	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	603.502.358.900	617.758.378.082	-	-
- VHM12403	374.149.830.000	384.493.150.685	-	-
- VHM12404	89.529.657.300	91.982.465.753	-	-
- BCM12406	139.822.871.600	141.282.761.644	-	-
	778.140.858.900	793.430.378.082	-	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, trái phiếu chưa niêm yết có kỳ hạn từ một (1) đến ba (3) năm, lãi suất từ 10,2%/năm đến 12%/năm.

6.2 Các khoản đầu tư giữ đến đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	-	407.704.767.121	407.704.767.121

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Các khoản cho vay

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay ký quỹ	4.487.393.794.573	(7.129.754.677)	4.480.264.039.896	4.240.991.943.808	(7.129.754.677)	4.233.862.189.131
Hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	29.214.898.520	-	29.214.898.520	20.446.835.162	-	20.446.835.162
	4.516.608.693.093	(7.129.754.677)	4.509.478.938.416	4.261.438.778.970	(7.129.754.677)	4.254.309.024.293

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán tương đương với giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Chênh lệch đánh giá				Chênh lệch đánh giá			
	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)								
1. Cổ phiếu niêm yết								
TCB	19.720.000.000	-	-	19.720.000.000	-	-	-	-
	19.720.000.000	-	-	19.720.000.000	-	-	-	-
2. Trái phiếu niêm yết								
MSN123009	51.161.500.000	-	(209.500.000)	50.952.000.000	-	-	-	-
VPI124001	103.757.000.000	1.243.000.000	-	105.000.000.000	-	-	-	-
	154.918.500.000	1.243.000.000	(209.500.000)	155.952.000.000	-	-	-	-
3. Trái phiếu chưa niêm yết								
VHM12403	374.149.830.000	10.343.320.685	-	384.493.150.685	-	-	-	-
VHM12404	89.529.657.300	2.452.808.453	-	91.982.465.753	-	-	-	-
BCM12406	139.822.871.600	1.459.890.044	-	141.282.761.644	-	-	-	-
	603.502.358.900	14.256.019.182	-	617.758.378.082	-	-	-	-

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.5 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	7.129.754.677	-
Trích lập trong năm	-	7.129.754.677
Số cuối năm	7.129.754.677	7.129.754.677

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	37.436.833.792	38.889.549.619
- Dự thu lãi cho vay kỳ quỹ	37.408.436.860	38.852.181.886
- Dự thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	28.396.932	37.367.733
Trả trước cho người bán	2.197.504.365	2.789.730.275
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.418.298.425	3.071.810.642
- Phải thu phí tư vấn	1.673.760.000	1.100.000.000
- Phải thu phí môi giới	1.040.155.083	1.323.158.117
- Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư	704.383.342	648.652.525
Các khoản phải thu khác	15.165.173	6.712.291
- Các bên liên quan	13.522.173	-
- Các bên khác	1.643.000	6.712.291
	43.067.801.755	44.757.802.827

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Tài sản cố định hữu hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	74.619.013.245	3.921.390.700	887.650.402	79.428.054.347
Mua trong năm	10.349.768.960	-	135.802.656	10.485.571.616
Thanh lý, nhượng bán	(3.535.889.697)	-	(10.560.000)	(3.546.449.697)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>81.432.892.508</u>	<u>3.921.390.700</u>	<u>1.012.893.058</u>	<u>86.367.176.266</u>
Khấu hao lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	48.176.755.823	743.257.914	327.830.625	49.247.844.362
Khấu hao trong năm	8.236.789.788	653.565.117	167.052.673	9.057.407.578
Thanh lý, nhượng bán	(3.535.889.697)	-	(10.560.000)	(3.546.449.697)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>52.877.655.914</u>	<u>1.396.823.031</u>	<u>484.323.298</u>	<u>54.758.802.243</u>
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>26.442.257.422</u>	<u>3.178.132.786</u>	<u>559.819.777</u>	<u>30.180.209.985</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>28.555.236.594</u>	<u>2.524.567.669</u>	<u>528.569.760</u>	<u>31.608.374.023</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 38.947.123.270 đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 37.761.251.922 đồng).

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm tin học</i> <i>VND</i>
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	30.858.921.409
Mua mới trong năm	3.388.382.239
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	9.938.775.294
	<u>44.186.078.942</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>44.186.078.942</u>
Hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	28.455.499.825
Hao mòn trong năm	1.790.143.623
	<u>30.245.643.448</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>30.245.643.448</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>2.403.421.584</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>13.940.435.494</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 25.044.610.709 đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 24.269.851.709 đồng).

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Chi phí phát triển phần mềm	<u>764.562.400</u>	<u>1.492.112.600</u>
Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:		
	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Số đầu năm	1.492.112.600	4.003.368.190
Tăng trong năm	15.681.473.029	2.371.836.867
Giảm trong năm	(16.409.023.229)	(4.883.092.457)
Số cuối năm	<u>764.562.400</u>	<u>1.492.112.600</u>

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn	15.906.024.295	10.111.211.275
- Trả trước tiền thuê văn phòng	5.761.272.204	4.662.753.299
- Chi phí thông tin	5.319.449.076	302.060.000
- Chi phí bảo trì và gia hạn bản quyền phần mềm hệ thống	3.409.076.058	3.000.284.712
- Chi phí vật dụng văn phòng	230.298.010	807.633.944
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.185.928.947	1.338.479.320
Chi phí trả trước dài hạn	17.162.239.871	8.674.461.252
- Bảo trì hệ thống	10.419.980.882	2.210.946.166
- Chi phí cải tạo văn phòng	4.467.618.044	5.166.481.518
- Chi phí vật dụng văn phòng	2.250.198.945	1.297.033.568
- Chi phí trả trước dài hạn khác	24.442.000	-
	33.068.264.166	18.785.672.527

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Dự phòng các khoản cho vay ký quỹ	712.975.467	998.165.655
- Chi phí lãi vay vượt quá 30% theo Nghị định 132	1.294.978.830	-
	2.007.954.297	998.165.655

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời phát sinh do:

- Khác biệt giữa tỷ lệ trích lập dự phòng cho các khoản cho vay theo chính sách kế toán của Công ty và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính quy định về trích lập và xử lý các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi tại doanh nghiệp.
- Chi phí lãi vay vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong năm cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong năm cộng chi phí khấu hao phát sinh trong năm của người nộp thuế theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP quy định quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết vào ngày 05 tháng 11 năm 2020. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

13. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN VÀ QUỸ BÙ TRỪ

Tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với Thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Quỹ bù trừ

Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 10 tỷ đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán vào Quỹ bù trừ cho giao dịch chứng khoán phái sinh. Các khoản đóng góp bổ sung định kỳ bao gồm khoản đóng góp bổ sung do đánh giá lại định kỳ và các khoản đóng góp bổ sung bất thường do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ban hành theo từng kỳ.

Chi tiết tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ trong năm như sau:

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Quỹ hỗ trợ thanh toán		
- Tiền nộp bổ sung	19.875.959.638	19.875.959.638
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền lãi phân bổ	4.040.362	4.040.362
	20.000.000.000	20.000.000.000
Quỹ bù trừ		
- Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền lãi phân bổ	100.415.639	80.256.265
	10.100.415.639	10.080.256.265
	30.100.415.639	30.080.256.265

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

14. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Số cuối năm VND
Vay ngắn hạn	<u>1.935.098.961.745</u>	<u>17.767.974.528.957</u>	<u>(17.347.367.750.000)</u>	<u>2.355.705.740.702</u>

Đây là khoản vay tín chấp bằng ngoại tệ tại tổ chức nước ngoài với mức lãi suất từ 6,54% - 6,82%/năm nhằm tài trợ cho các hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty. Công ty đã phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái cho toàn bộ số dư của khoản vay này bằng các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng.

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	<u>19.721.127.620</u>	<u>2.425.716</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí hoa hồng môi giới	1.915.548.185	657.035.481
- Cho các bên liên quan	1.535.730.211	327.265.748
- Các bên khác	379.817.974	329.769.733
Phải trả phí dịch vụ kiểm toán nội bộ	-	861.003.732
Phải trả phí thông tin	-	695.610.172
Phải trả phí bảo mật hệ thống	-	632.268.014
Phải trả khác	-	1.235.501.062
	<u>1.915.548.185</u>	<u>4.081.418.461</u>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Người mua trả trước liên quan đến hoạt động tư vấn	<u>1.000.000.000</u>	<u>-</u>

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Số phải nộp trong năm VND</i>	<i>Số đã nộp trong năm VND</i>	<i>Số cuối năm VND</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.513.565.506	88.188.862.955	(95.343.724.158)	13.358.704.303
- Cửa Công ty	17.297.466.468	52.251.153.903	(58.961.762.280)	10.586.858.091
- Cửa nhà đầu tư tổ chức	3.216.099.038	35.937.709.052	(36.381.961.878)	2.771.846.212
Thuế giá trị gia tăng	192.192.210	1.884.887.719	(1.807.798.920)	269.281.009
Thuế thu nhập cá nhân	5.686.757.423	111.674.329.071	(111.568.130.462)	5.792.956.032
- Cửa nhân viên Công ty	1.493.223.240	37.900.531.224	(37.884.814.227)	1.508.940.237
- Cửa nhà đầu tư cá nhân	4.193.534.183	73.773.797.847	(73.683.316.235)	4.284.015.795
Thuế nhà thầu	805.179.659	13.020.725.403	(11.314.871.477)	2.511.033.585
Thuế môn bài	-	8.000.000	(8.000.000)	-
	27.197.694.798	214.776.805.148	(220.042.525.017)	21.931.974.929

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí hoạt động trích trước	3.733.527.214	3.926.901.607
Chi phí giao dịch phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	3.038.141.699	4.569.403.168
Phí dịch vụ chuyên môn	839.808.849	1.366.647.201
Quý Trade & Give - Stay Strong Saigon	646.348.851	895.450.051
Chi phí lưu ký	449.259.363	437.124.001
Lãi vay phải trả	363.367.641	-
Chi phí hoán đổi	257.113.890	190.508.107
	<u>9.327.567.507</u>	<u>11.386.034.135</u>

20. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Khấu hao tài sản cố định	<u>256.179.196</u>	<u>328.300.582</u>

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời phát sinh do khác biệt giữa tỷ lệ khấu hao của tài sản cố định theo chính sách kế toán của Công ty và Thông tư số 45/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Quyết định số 1173/2013 ngày 21 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định về việc quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Số đầu năm	2.200.000.000.000	40.646.058.094	40.646.058.096	815.492.482.106	3.096.784.598.296
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	221.044.401.150	221.044.401.150
- Chia lợi nhuận về công ty mẹ (*)	-	-	-	(66.521.686.666)	(66.521.686.666)
Số cuối năm	2.200.000.000.000	40.646.058.094	40.646.058.096	970.015.196.590	3.251.307.312.780

(*) Trong năm, Công ty đã chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ theo Quyết định của Hội đồng thành viên số 2604-2/24/BBH-HĐTV ngày 26 tháng 4 năm 2024.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

22.1 Ngoại tệ các loại của Công ty (nguyên tệ)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
USD	5.447,42	809,64

22.2 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu Ký Chứng khoán (VSD) của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	150.000.000.000	-

22.3 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu Ký Chứng khoán (VSD) và chưa giao dịch của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	601.000.000.000	-

22.4 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	8.000.000.000	-

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng	10.733.057.230.000	10.852.882.590.000
- Cổ phiếu	10.730.429.530.000	10.852.882.590.000
- Trái phiếu doanh nghiệp	2.627.700.000	-
Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	13.870.920.000	20.046.260.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	229.998.980.000	315.507.340.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	4.156.170.000	7.384.270.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	91.053.990.000	146.867.710.000
	11.072.137.290.000	11.342.688.170.000

22.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	3.324.458.960.000	1.309.806.190.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	94.872.050.000	95.498.050.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	65.869.360.000	121.049.660.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	75.688.660.000	-
	3.560.889.030.000	1.526.353.900.000

22.7 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	103.534.730.000	134.251.550.000

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

22.8 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	410.839.622.231	524.499.904.061
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	384.817.575.243	523.532.272.158
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	26.022.046.988	967.631.903
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	12.074.700.965	147.335.033.636
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	11.942.303.518	146.888.779.766
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	132.397.447	446.253.870
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	167.295.612.415	170.636.125.740
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	167.291.882.242	170.634.494.894
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	3.730.173	1.630.846
	590.209.935.611	842.471.063.437

22.9 Phải trả Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	590.209.935.611	842.471.063.437
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	564.052.888.623	841.057.972.534
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	26.157.046.988	1.413.090.903
	590.209.935.611	842.471.063.437

23. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

23.1 Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính FVTPL

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	4.490.515.000	11.822.898.380
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(16.839.580.940)	(17.107.243.048)
	(12.349.065.940)	(5.284.344.668)

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

23. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

23.1.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Cổ phiếu	Tổng giá trị bán VND	Lãi bán chứng khoán Năm 2024 VND	Lãi bán chứng khoán Năm 2023 VND
LÃI BÁN				
Cổ phiếu niêm yết	67.937	8.856.979.600	24.515.000	203.719.450
Trái phiếu niêm yết	2.750.000	283.668.000.000	4.466.000.000	11.619.178.930
	2.817.937	292.524.979.600	4.490.515.000	11.822.898.380
Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Cổ phiếu	Tổng giá trị bán VND	Lỗ bán chứng khoán Năm 2024 VND	Lỗ bán chứng khoán Năm 2023 VND
LỖ BÁN				
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	115.743.048
Trái phiếu niêm yết	4.680.000	473.545.290.000	8.207.150.000	16.991.500.000
Trái phiếu chưa niêm yết	7.590	762.420.501.630	8.632.430.940	-
	4.687.590	1.235.965.791.630	16.839.580.940	17.107.243.048

23.1.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
Loại FVTPL					
Trái phiếu chưa niêm yết	603.502.358.900	617.758.378.082	14.256.019.182	-	14.256.019.182
Trái phiếu đã niêm yết	154.918.500.000	155.952.000.000	1.033.500.000	-	1.033.500.000
Cổ phiếu đã niêm yết	19.720.000.000	19.720.000.000	-	-	-
	778.140.858.900	793.430.378.082	15.289.519.182	-	15.289.519.182

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

23. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

23.1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	41.681.827.393	23.122.857.310
- Trái tức	41.110.137.191	19.397.808.000
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	571.690.202	3.725.049.310
Từ các khoản cho vay và phải thu	472.991.076.046	405.235.989.837
- Tiền lãi cho vay ký quỹ	468.089.846.011	400.669.078.783
- Tiền lãi cho vay ứng trước tiền bán	4.901.230.035	4.566.911.054
	514.672.903.439	428.358.847.147

23.2 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	216.784.317.711	194.502.027.360
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	7.554.131.885	2.829.622.360
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.020.071.928	5.453.608.696
Doanh thu khác	21.610.973.833	8.661.443.768
- Từ đại lý phát hành chứng khoán	12.372.847.740	-
- Từ phí nghiên cứu và các hoạt động khác	9.238.126.093	8.661.443.768
	250.969.495.357	211.446.702.184

24. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỶN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay cho hoạt động ký quỹ	140.707.881.548	76.792.737.506
Phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	730.665.783	190.508.107
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	-	7.129.754.677
	141.438.547.331	84.113.000.290

25. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản phúc lợi	87.974.706.938	81.247.098.170
Chi phí môi giới giao dịch chứng khoán	42.058.549.791	38.295.501.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.449.228.523	28.273.167.180
Chi phí hoa hồng	19.891.526.272	10.319.621.839
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	4.033.354.549	2.926.131.270
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.855.077.464	917.045.662
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.008.582.217	589.977.649
Chi phí văn phòng phẩm	69.485.614	76.566.717
	190.340.511.368	162.645.110.469

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu lãi tiền gửi không cố định	5.062.662.244	5.100.697.112
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24.923.913.525	22.969.654.403
	<u>29.986.575.769</u>	<u>28.070.351.515</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lương và các khoản phúc lợi	106.507.871.455	77.975.039.137
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.370.569.183	38.502.649.566
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	9.425.778.947	7.506.122.629
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	8.971.287.504	7.486.317.292
Chi phí công cụ, dụng cụ	631.489.204	576.398.505
Chi phí văn phòng phẩm	78.019.764	119.019.301
Chi phí khác	177.486.700	304.636.828
	<u>170.162.502.757</u>	<u>132.470.183.258</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất là 20% lợi nhuận tính thuế trong năm.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	52.251.153.903	55.777.324.657
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.081.910.028)	(1.000.887.769)
	<u>51.169.243.875</u>	<u>54.776.436.888</u>

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế suất thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN trong năm và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	272.213.645.025	276.515.392.442
Thuế TNDN theo thuế suất hiện hành (20%)	54.442.729.005	55.303.078.488
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Lãi vay không được khấu trừ vượt quá 30% theo Nghị định 132	1.294.978.830	-
- Chi phí không được khấu trừ	281.488.963	1.233.894.424
- Quyết toán thuế TNDN những năm trước	224.240.416	75.780.735
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập không chịu thuế và chênh lệch tạm thời chịu thuế những năm trước	(3.992.283.311)	(835.428.990)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong năm	52.251.153.903	55.777.324.657

28.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động	
	Số đầu năm	Số cuối năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng các khoản cho vay ký quỹ	-	712.975.467	(285.190.188)	998.165.655
Chi phí lãi vay vượt quá 30% theo Nghị định 132	-	1.294.978.830	1.294.978.830	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Khấu hao tài sản cố định	331.022.696	256.179.196	(72.121.386)	(2.722.114)
(Thuế thu nhập hoãn lại phải trả)/Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	(331.022.696)	1.751.775.101		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động			1.081.910.028	1.000.887.769

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

29.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Maybank IBG Holdings Limited	Công ty mẹ	Vay	17.767.974.528.957	11.261.107.430.000
		Trả gốc vay	17.347.367.750.000	9.326.008.468.255
		Lãi vay đã trả	139.493.680.716	71.834.743.933
		Chi phí lãi vay	139.876.172.930	71.834.743.933
		Chuyển lợi nhuận	66.521.686.666	62.179.785.530
Maybank Securities Pte. Ltd.	Công ty con của Maybank IBG Holdings Limited	Phí hoa hồng	19.761.879.770	8.943.656.972
		Phí thông tin	7.078.316.684	6.600.565.710
		Phí bảo trì hệ thống	310.732.858	256.325.184
		Thu phí môi giới	208.585.467	176.218.153
Maybank Securities (Thailand) Public Company Limited	Công ty con của Maybank IBG Holdings Limited	Thu phí môi giới	428.985.778	2.983.168.682
Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Chi nhánh của Công ty chủ quản cao nhất	Thu lãi tiền gửi	1.875.403	1.622.359.468
		Phí ngân hàng	107.104.371	69.330.745

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

29.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội	Chi nhánh của Công ty chủ quản cao nhất	Chi phí dịch vụ hoán đổi tiền tệ Doanh thu dịch vụ hoán đổi tiền tệ	174.770.000 6.737.846.564	- 11.292.200.000
Maybank Research Pte. Ltd.	Công ty con của Maybank IBG Holdings Limited	Thu phí nghiên cứu Trả phí nghiên cứu	9.238.126.093 1.626.111.000	8.661.443.768 1.988.982.252
Maybank Securities USA Inc.	Công ty con của Maybank IBG Holdings Limited	Phí hoa hồng	-	1.375.964.867
Malayan Investment Bank Berhad	Chi nhánh của Công ty chủ quản cao nhất	Phí thông tin Phí bảo hiểm CCPI	(525.761.588) 1.533.074.379	- -
MIB Securities (Hong Kong) Ltd.	Công ty con của Maybank IBG Holdings Limited	Phí hoa hồng	129.646.502	-
MIB Finance (Hong Kong) Limited	Công ty con của Maybank IBG Holdings Limited	Phí lưu ký Phí quản lý tài sản đảm bảo	- 415.454.545	1.248.879.462 -
Maybank Shared Services Sdn Bhd	Chi nhánh của Công ty chủ quản cao nhất	Chi phí bảo mật hệ thống	3.382.180.943	2.317.862.651
Malayan Banking Berhad	Công ty chủ quản cao nhất	Chi phí dịch vụ kiểm toán nội bộ Phí bảo hiểm BCPI	606.097.507 750.704.067	688.350.792 -
Ban Tổng Giám đốc		Thu nhập	19.278.551.232	18.716.330.876

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

29.1 *Nghệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Maybank IBG Holdings Limited	Công ty mẹ	Vay Lãi vay phải trả	(2.355.705.740.702) (363.367.641)	(1.935.098.961.745) -
Maybank Securities Pte. Ltd.	Công ty con của Maybank IBG Holdings Limited	Phí hoa hồng phải trả	(1.507.929.659)	(304.083.421)
Maybank Investment Bank Berhad	Công ty con của Công ty chủ quản cao nhất	Phải trả phí thông tin	-	(695.610.172)
Maybank Shared Services Sdn Bhd	Chi nhánh của Công ty chủ quản cao nhất	Phải trả phí bảo mật hệ thống	-	(632.268.014)
Malayan Banking Berhad	Công ty chủ quản cao nhất	Phải trả phí dịch vụ kiểm toán nội bộ	-	(861.003.732)
Maybank Securities (London)	Công ty con của Maybank IBG Holdings Limited	Phí hoa hồng phải trả Phải thu khác	(27.800.552) 13.522.173	(23.182.327) -

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

29.2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại thời điểm cuối năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đến 1 năm	27.738.037.428	23.296.328.650
Từ 1 - 5 năm	38.764.103.889	46.575.664.800
	66.502.141.317	69.871.993.450

29.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, tiền gửi, các khoản vay của Công ty.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và các khoản cho vay và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Công ty có kỳ hạn ngắn và chịu lãi suất cố định.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

29.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán hạch toán của Công ty).

Công ty theo dõi trạng thái của các loại ngoại tệ hàng ngày và các chiến lược phòng ngừa rủi ro được áp dụng để đảm bảo trạng thái các loại ngoại tệ được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro do sự thay đổi về giá cổ phiếu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán cho khách hàng và các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ (margin call) của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm giao dịch ký quỹ.

Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

29.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Bị suy giảm giá trị VND	Tổng cộng VND
		Dưới 3 tháng VND	3 - 6 tháng VND	6 - 12 tháng VND	Trên 1 năm VND		
Tiền gửi ngân hàng	239.318.914.297	-	-	-	-	-	239.318.914.297
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	793.430.378.082	-	-	-	-	-	793.430.378.082
Các khoản cho vay	4.509.478.938.416	-	-	-	-	7.129.754.677	4.516.608.693.093
Tài sản tài chính khác	76.395.577.037	-	-	-	-	-	76.395.577.037
	5.618.623.807.832	-	-	-	-	7.129.754.677	5.625.753.562.509

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

29.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	239.358.475.714	-	-	-	239.358.475.714
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	-	-	793.430.378.082	-	-	793.430.378.082
Các khoản cho vay	7.129.754.677	-	4.509.478.938.416	-	-	4.516.608.693.093
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	-	-	37.436.833.792	-	-	37.436.833.792
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	3.418.298.425	-	-	3.418.298.425
Các khoản phải thu khác	-	-	15.165.173	-	-	15.165.173
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	5.424.864.008	-	-	-	5.424.864.008
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ	-	30.100.415.639	-	-	-	30.100.415.639
	7.129.754.677	274.883.755.361	5.343.779.613.888	-	-	5.625.793.123.926
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	2.355.705.740.702	-	-	2.355.705.740.702
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	19.721.127.620	-	-	19.721.127.620
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	1.915.548.185	-	-	1.915.548.185
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	9.327.567.507	-	-	9.327.567.507
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	28.784.510	-	-	28.784.510
	-	1.000.000.000	2.386.698.768.524	-	-	2.387.698.768.524
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	7.129.754.677	273.883.755.361	2.957.080.845.364	-	-	3.238.094.355.402

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo đó, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 919%.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập:



Nguyễn Thị Minh Hồng
Kế toán viên

Người kiểm soát:



Trần Thị Ngọc Hương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Võ Văn Hà
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Kim Thiên Quang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 2 năm 2025